

Số: 16653/QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 27 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2022 đối với
các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khốa X, tại kỳ họp thứ tư về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khốa X, tại kỳ họp thứ tư về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4083/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện;

Căn cứ Công văn số 9024/STC-NS ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài chính Thành phố về việc đề nghị bổ sung kinh phí phát sinh ngoài dự toán giao đầu năm 2022 đối với Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi;

Căn cứ Nghị quyết 183/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Khốa XI, tại kỳ họp thứ 3 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 16266/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ cơ quan chuyên môn huyện;

Căn cứ Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Căn cứ Quyết định số 16350/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với 98 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026.

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Công văn số 3509/TCKH ngày 27 tháng 12 năm 2022 về giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi và các đơn vị trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện số tiền **44.332.272.770 đồng** (Bốn mươi bốn tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi hai ngàn, bảy trăm bảy mươi đồng) để thực hiện các chế độ, chính sách phát sinh so với dự toán giao đầu năm (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

(Lưu ý: Giá trị dự toán nêu trên chỉ dùng làm cơ sở Ủy ban nhân dân huyện xem xét bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 để thực hiện các chế độ chính sách cho học sinh, không làm cơ sở thanh quyết toán trực tiếp. Trên cơ sở hướng dẫn và chịu trách nhiệm thẩm định của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, các đơn vị trường học trên địa bàn huyện thực hiện chính sách hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, đúng định mức, đúng chế độ, chính sách theo quy định.)

Nguồn kinh phí:

+ Cân đối từ khoản II.1 – Sự nghiệp Giáo dục - theo Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi: 34.803.917.770 đồng.

+ Cân đối từ Quyết định số 4083/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: 9.528.355.000 đồng.

Ghi chú: Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), số tiền: 103.316.000 đồng do thay đổi số học sinh so với dự toán giao đầu năm được giữ lại ngân sách huyện theo quy định để thực hiện các chính sách tiền lương, sẽ phân bổ khi có chính sách tăng lương theo quy định.

Điều 2. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định đảm bảo chặt chẽ theo đúng quy định tại Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ II

năm học 2021 – 2022, Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021-2022 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, chính sách hỗ trợ mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ và các văn bản có liên quan.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi:

- Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí được bổ sung theo hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện có liên quan đến các chế độ.

- Căn cứ dự toán bổ sung ngân sách năm 2022 được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện trong việc đảm bảo thực hiện đúng chế độ, định mức, dự toán chi ngân sách nhà nước được giao.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi và Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNThuy.112

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÚ CHI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1653 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2022			10% tiết kiệm
		Tổng cộng	Kinh phí TX không giao tự chủ	Kinh phí thường xuyên	thực hiện CCTL 2022
A	B	1=2+3	2	3	4
TỔNG CỘNG		44.332.272.770	17.312.227.351	27.020.045.419	103.316.000
KHỐI MÀM NON		13.180.849.012	4.933.710.000	8.247.139.012	128.036.000
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	680.706.000	216.037.000	464.669.000	5.776.000
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	420.150.042	141.470.000	278.680.042	3.091.000
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	284.204.000	99.921.000	184.283.000	2.635.000
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	594.082.000	231.961.000	362.121.000	5.269.000
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	347.709.000	160.579.000	187.130.000	4.155.000
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	383.639.049	140.171.000	243.468.049	3.597.000
7	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1	351.453.822	76.781.000	274.672.822	3.496.000
8	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2	657.458.000	306.459.000	350.999.000	5.573.000
9	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3	647.921.192	174.888.000	473.033.192	9.525.000
10	Mầm non Thái Mỹ	361.187.000	182.506.000	178.681.000	1.773.000
11	Mầm non Trung Lập Hạ	318.580.000	121.629.000	196.951.000	4.864.000
12	Mầm non Trung Lập Thượng	298.924.645	77.700.000	221.224.645	3.547.000
13	Mầm non Nhuận Đức	379.464.000	205.050.000	174.414.000	2.635.000
14	Mầm non An Nhơn Tây	414.764.000	183.180.000	231.584.000	5.320.000
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	257.301.000	110.197.000	147.104.000	456.000
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	345.886.000	156.839.000	189.047.000	2.787.000
17	Mầm non Phú Hòa Đông	532.820.000	230.251.000	302.569.000	4.053.000
18	Mầm non Phước Vĩnh An	335.043.038	113.452.000	221.591.038	2.939.000
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	736.443.000	226.648.000	509.795.000	6.891.000
20	Mầm non Trung An 1	352.114.000	149.553.000	202.561.000	6.637.000
21	Mầm non Trung An 2	476.853.000	130.749.000	346.104.000	2.179.000
22	Mầm non Hòa Phú	386.267.000	181.557.000	204.710.000	5.320.000
23	Mầm non Bình Mỹ	386.151.224	146.287.000	239.864.224	5.624.000
24	Mầm non Phước Thạnh	448.336.000	188.625.000	259.711.000	4.256.000
25	Mầm non Tân An Hội 1	228.217.000	96.663.000	131.554.000	1.419.000
26	Mầm non Tân An Hội 2	464.840.000	146.434.000	318.406.000	3.699.000
27	Mầm non An Phú	326.548.000	131.092.000	195.456.000	4.053.000
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	293.967.000	143.457.000	150.510.000	1.875.000
29	Mầm non Phước Hiệp	421.510.000	174.890.000	246.620.000	3.800.000
30	Mầm Non Tân Thạnh Tây	297.031.000	95.970.000	201.061.000	4.864.000
31	Mầm Non Tây Bắc	290.760.000	71.750.000	219.010.000	760.000
32	Mầm Non Nguyễn Thị Dậu	460.519.000	120.964.000	339.555.000	5.168.000
II	KHỐI TIỂU HỌC	13.076.400.574	3.032.131.855	10.044.268.719	(27.680.000)
1	TH Tân Thông Hội	199.168.085	84.452.085	114.716.000	96.000
2	TH Thị Trấn Củ Chi	520.817.141	56.948.882	463.868.259	-2.144.000
3	TH Hòa Phú	479.664.964	78.772.984	400.891.980	-1.856.000

STT	Đơn vị	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2022			10% tiết kiệm
		Tổng cộng	Kinh phí TX không giao tự chủ	Kinh phí thường xuyên	thực hiện CCTL 2022
A	B	I=2+3	2	3	4
4	TH An Phú 1	199.478.174	5.784.174	193.694.000	928.000
5	TH Tân Thông	401.793.288	80.970.288	320.823.000	-1.472.000
6	TH Liên Minh Công Nông	321.519.146	81.996.146	239.523.000	0
7	TH Nguyễn Văn Lịch	210.325.713	43.829.713	166.496.000	-1.056.000
8	TH Phước Vĩnh An	268.504.183	29.619.183	238.885.000	-768.000
9	TH Tân Phú	513.339.025	144.314.025	369.025.000	-640.000
10	TH Tân Phú Trung	561.844.210	126.084.210	435.760.000	-1.312.000
11	TH Lê Thị Pha	201.463.949	25.783.949	175.680.000	-800.000
12	TH Tân Thành	315.962.680	70.626.680	245.336.000	-3.296.000
13	TH Trần Văn Châm	313.197.433	89.093.433	224.104.000	-1.184.000
14	TH Tân Thạnh Tây	469.811.558	180.972.558	288.839.000	-864.000
15	TH Tân Thạnh Đông 1	445.508.356	145.053.356	300.455.000	448.000
16	TH Tân Thạnh Đông 2	519.737.206	187.457.206	332.280.000	-608.000
17	TH Phú Hòa Đông 2	231.773.090	57.469.090	174.304.000	-1.920.000
18	TH Trung Lập Hạ	295.360.737	73.196.737	222.164.000	-576.000
19	TH An Nhơn Đông	216.104.000	0	216.104.000	-1.472.000
20	TH Lê Văn Thế	348.731.768	35.975.768	312.756.000	-288.000
21	TH Phạm Văn Cội	526.889.048	293.161.048	233.728.000	-736.000
22	TH Nhuận Đức 1	171.838.643	21.809.643	150.029.000	416.000
23	TH An Nhơn Tây	355.946.869	106.918.869	249.028.000	480.000
24	TH Phú Mỹ Hưng	257.785.823	48.280.965	209.504.858	-608.000
25	TH Thái Mỹ	463.903.752	121.545.752	342.358.000	-448.000
26	TH Phước Hiệp	258.399.817	36.384.417	222.015.400	-960.000
27	TH Bình Mỹ 1	224.909.274	56.509.274	168.400.000	1.600.000
28	TH Bình Mỹ 2	301.888.103	53.524.103	248.364.000	96.000
29	TH Phước Thạnh	379.208.889	129.962.889	249.246.000	-416.000
30	TH Trung An	383.665.273	58.011.273	325.654.000	-224.000
31	TH Nguyễn Thị Lăng	313.926.000	2.700.000	311.226.000	1.408.000
32	TH Thị Trấn Củ Chi 2	180.815.098	34.697.098	146.118.000	-3.936.000
33	TH Tân Tiến	363.233.089	104.436.089	258.797.000	-2.496.000
34	TH Tân Thạnh Đông 3	484.844.968	82.136.746	402.708.222	448.000
35	TH Phú Hòa Đông	411.277.716	101.221.716	310.056.000	960.000
36	TH Trung Lập Thượng	200.696.511	81.108.511	119.588.000	-768.000
37	TH Nhuận Đức 2	134.306.000	10.500.000	123.806.000	-544.000
38	TH An Phú 2	225.395.000	4.200.000	221.195.000	-1.632.000
39	TH An Phước	309.865.995	86.622.995	223.243.000	-1.536.000
40	TH Huỳnh Văn Cọ	93.500.000	0	93.500.000	0
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	12.862.844.918	4.287.994.230	8.574.850.688	2.960.000
1	THCS Tân Phú Trung	1.715.312.393	1.143.843.956	571.468.437	936.000
2	THCS Bình Hòa	700.188.407	233.463.450	466.724.957	2.256.000
3	THCS Hòa Phú	764.054.084	328.850.084	435.204.000	480.000
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	791.890.683	238.977.821	552.912.862	456.000
5	THCS Nhuận Đức	356.003.478	45.811.850	310.191.628	120.000
6	THCS Phạm Văn Cội	669.579.469	291.343.622	378.235.847	-384.000
7	THCS Phú Hòa Đông	305.395.460	-212.264.540	517.660.000	192.000

STT	Đơn vị	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2022			10% tiết kiệm
		Tổng cộng	Kinh phí TX không giao tự chủ	Kinh phí thường xuyên	thực hiện CCTL 2022
A	B	1=2+3	2	3	4
8	THCS Phú Mỹ Hưng	450.755.723	306.036.723	144.719.000	192.000
9	THCS Phước Hiệp	241.434.297	91.128.297	150.306.000	-672.000
10	THCS Phước Thạnh	697.850.991	405.319.991	292.531.000	624.000
11	THCS Phước Vĩnh An	661.312.366	339.182.006	322.130.360	-288.000
12	THCS Thị Trấn Củ Chi	543.086.449	205.008.899	338.077.550	408.000
13	THCS Tân An Hội	287.193.154	99.365.154	187.828.000	-528.000
14	THCS Tân Thạnh Tây	226.251.000	-43.201.000	269.452.000	72.000
15	THCS Trung An	344.575.617	62.624.617	281.951.000	888.000
16	THCS An Phú	270.568.514	89.728.514	180.840.000	-696.000
17	THCS Tân Tiến	287.841.256	-52.764.744	340.606.000	-216.000
18	THCS Thị Trấn 2	576.826.472	-23.693.575	600.520.047	72.000
19	THCS Tân Thông Hội	639.236.778	172.998.778	466.238.000	-264.000
20	THCS An Nhơn Tây	580.665.051	173.832.051	406.833.000	216.000
21	THCS Tân Thạnh Đông	899.727.636	185.889.636	713.838.000	192.000
22	THCS Trung Lập	228.105.627	40.147.627	187.958.000	1.176.000
23	THCS Trung Lập Hạ	341.588.317	80.089.317	261.499.000	-960.000
24	TH - THCS Tân Trung	283.401.696	86.275.696	197.126.000	-1.312.000
IV	KHỎI TRỰC THUỘC	5.212.178.266	5.058.391.266	153.787.000	0
1	Trường NDTE khuyết tật	193.048.266	39.261.266	153.787.000	0
2	Trung tâm GDNN-GDTX	581.000.000	581.000.000	0	0
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.438.130.000	4.438.130.000	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ BỔ SUNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 46653/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN TRƯỞNG	Tổng cộng	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ												Kinh phí thường xuyên							Tiết kiệm 10% CCTL	
			Tổng cộng	Chính sách hỗ trợ mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Chính sách hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2021-2022 theo NQ 29/2021/NQ-HĐND	Phụ trội NH 2021-2022	HTCPHT NH 2021-2022 (bổ sung)	Cấp bù HP theo Nghị quyết 28	KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 (1.490)	KP theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 6/7/2017	Phụ cấp nhân viên y tế	Trợ cấp tết	KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật (1.490)	Phụ cấp vùng sâu	Cộng nguồn 13	Nguồn 13							
																Hoạt động TX Định mức / Hs: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS: 720.000	Năng bậc lương trước niên hạn năm 2022	Phúc lợi, trang phục	Nhân sự tăng	Phụ cấp thâm niên nhà giáo (1.490)	Trợ cấp thôi việc	Kinh phí BV, phục vụ	
A	B	1=2+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+...21	15	16	17	18	19	20	21	
	TỔNG CỘNG	44.332.272.770	17.312.227.351	2.857.320.000	9.528.355.000	9.102.022.351	141.300.000	(6.007.925.000)	1.072.571.000	346.279.000	36.900.000	7.500.000	(161.295.000)	389.200.000	27.020.045.419	929.832.000	1.567.167.000	20.300.500.000	4.296.951.000	(1.740.567.000)	1.630.162.419	36.000.000	103.316.000
I	KHỐI MẦM NON	13.180.849.012	4.933.710.000	0	3.396.960.000	0	0	0	1.072.571.000	346.279.000	0	4.500.000	0	113.400.000	8.247.139.012	1.152.312.000	468.562.000	4.763.000.000	1.446.383.000	(135.886.000)	552.768.012	0	128.036.000
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	680.706.000	216.037.000	0	170.800.000	0	0	0	30.837.000	14.400.000	0	0	0	0	464.669.000	51.984.000	35.142.000	214.500.000	137.826.000	25.217.000	0	0	5.776.000
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	420.150.042	141.470.000	0	93.450.000	0	0	0	39.420.000	8.600.000	0	0	0	0	278.680.042	27.816.000	0	115.500.000	34.716.000	(9.979.000)	110.627.042	0	3.091.000
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	284.204.000	99.921.000	0	70.350.000	0	0	0	21.171.000	8.400.000	0	0	0	0	184.283.000	23.712.000	17.571.000	143.000.000	0	0	0	0	2.635.000
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	594.082.000	231.961.000	0	158.690.000	0	0	0	56.871.000	16.400.000	0	0	0	0	362.121.000	47.424.000	32.591.000	203.500.000	70.590.000	8.016.000	0	0	5.269.000
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	347.709.000	160.579.000	0	74.900.000	0	0	0	40.729.000	44.950.000	0	0	0	0	187.130.000	37.392.000	23.238.000	126.500.000	0	0	0	0	4.155.000
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	383.639.049	140.171.000	0	67.200.000	0	0	0	47.221.000	25.750.000	0	0	0	0	243.468.049	32.376.000	17.570.000	115.500.000	0	(35.694.000)	113.716.049	0	3.597.000
7	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1	351.453.822	76.781.000	0	57.750.000	0	0	0	19.031.000	0	0	0	0	0	274.672.822	31.464.000	21.026.000	110.000.000	0	(12.639.000)	124.821.822	0	3.496.000
8	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2	657.458.000	306.459.000	0	210.560.000	0	0	0	46.149.000	49.750.000	0	0	0	0	350.999.000	50.160.000	32.591.000	269.500.000	0	(1.252.000)	0	0	5.573.000
9	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3	647.921.192	174.888.000	0	140.840.000	0	0	0	26.838.000	7.210.000	0	0	0	0	473.033.192	85.728.000	0	176.000.000	136.267.000	(1.860.000)	76.898.192	0	9.525.000
10	Mầm non Thái Mỹ	361.187.000	182.506.000	0	117.600.000	0	0	0	35.606.000	24.400.000	0	0	0	4.900.000	178.681.000	15.960.000	35.141.000	148.500.000	0	(20.920.000)	0	0	1.773.000
11	Mầm non Trung Lập Hạ	318.580.000	121.629.000	0	95.550.000	0	0	0	7.029.000	19.050.000	0	0	0	0	196.951.000	43.776.000	23.806.000	143.000.000	0	(13.631.000)	0	0	4.864.000
12	Mầm non Trung Lập Thượng	298.924.645	77.700.000	0	77.700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	221.224.645	31.920.000	0	137.500.000	0	(17.049.000)	68.853.645	0	3.547.000
13	Mầm non Nhuận Đức	379.464.000	205.050.000	0	90.860.000	0	0	0	65.140.000	36.450.000	0	0	0	12.600.000	174.414.000	23.712.000	13.202.000	137.500.000	0	0	0	0	2.635.000
14	Mầm non An Nhơn Tây	414.764.000	183.180.000	0	134.750.000	0	0	0	47.030.000	0	0	0	0	1.400.000	231.584.000	47.880.000	18.704.000	165.000.000	0	0	0	0	5.320.000
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	257.301.000	110.197.000	0	95.970.000	0	0	0	10.027.000	0	0	0	0	4.200.000	147.104.000	4.104.000	0	143.000.000	0	0	0	0	456.000
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	345.886.000	156.839.000	0	73.150.000	0	0	0	46.439.000	5.050.000	0	0	0	32.200.000	189.047.000	25.080.000	0	99.000.000	64.426.000	541.000	0	0	2.787.000
17	Mầm non Phú Hòa Đông	532.820.000	230.251.000	0	204.260.000	0	0	0	16.141.000	9.850.000	0	0	0	0	302.569.000	36.480.000	32.024.000	236.500.000	0	(2.435.000)	0	0	4.053.000
18	Mầm non Phước Vĩnh An	335.043.038	113.452.000	0	100.450.000	0	0	0	11.502.000	0	0	1.500.000	0	0	221.591.038	26.448.000	23.239.000	132.000.000	0	(12.557.000)	52.461.038	0	2.939.000
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	736.443.000	226.648.000	0	176.750.000	0	0	0	41.498.000	0	0	0	0	8.400.000	509.795.000	62.016.000	0	198.000.000	253.807.000	(4.028.000)	0	0	6.891.000
20	Mầm non Trung An 1	352.114.000	149.553.000	0	60.550.000	0	0	0	66.603.000	0	0	0	0	22.400.000	202.561.000	59.736.000	5.668.000	99.000.000	60.647.000	(22.490.000)	0	0	6.637.000
21	Mầm non Trung An 2	476.853.000	130.749.000	0	104.300.000	0	0	0	21.549.000	4.900.000	0	0	0	0	346.104.000	19.608.000	9.353.000	159.500.000	144.932.000	12.711.000	0	0	2.179.000
22	Mầm non Hòa Phú	386.267.000	181.557.000	0	105.000.000	0	0	0	76.557.000	0	0	0	0	0	204.710.000	47.880.000	17.571.000	143.000.000	0	(3.741.000)	0	0	5.320.000
23	Mầm non Bình Mỹ	386.151.224	146.287.000	0	92.750.000	0	0	0	33.037.000	8.500.000	0	1.500.000	0	10.500.000	239.864.224	50.616.000	14.737.000	148.500.000	25.128.000	(4.507.000)	5.390.224	0	5.624.000
24	Mầm non Phước Thạnh	448.336.000	188.625.000	0	129.150.000	0	0	0	59.475.000	0	0	0	0	0	259.711.000	38.304.000	28.907.000	192.500.000	0	0	0	0	4.256.000
25	Mầm non Tân An Hội 1	228.217.000	96.663.000	0	74.900.000	0	0	0	19.313.000	2.450.000	0	0	0	0	131.554.000	12.768.000	8.786.000	110.000.000	0	0			

STT	TÊN TRƯỞNG	Tổng cộng	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ												Kinh phí thường xuyên								Tiết kiệm 10% CCTL	
			Tổng cộng	Chính sách hỗ trợ mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Chính sách hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2021-2022 theo NQ 29/2021/NQ-HĐND	Phụ trội NH 2021-2022	HTCPHT NH 2021-2022 (bổ sung)	Cấp bù HP theo Nghị quyết 28	KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 (1490)	KP theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 6/7/2017	Phụ cấp nhân viên y tế	Trợ cấp tết	KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật (1.490)	Phụ cấp vùng sâu	Cộng nguồn 13	Nguồn 13								
																Hoạt động TX Định mức / Hs: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS: 720.000	Năng bậc lương trước niên hạn năm 2022	Phúc lợi, trang phục	Nhân sự tăng	Phụ cấp thâm niên nhà giáo (1.490)	Trợ cấp thôi việc	Kinh phí BV, phục vụ		
17	TH Phú Hòa Đông 2	231.773.090	57.469.090	0	0	57.469.090	0	0	0	0	0	0	0	174.304.000	(17.280.000)	10.084.000	181.500.000	0	0	0	0	(1.920.000)		
18	TH Trung Lập Hạ	295.360.737	73.196.737	0	0	64.796.737	0	0	0	0	0	0	8.400.000	222.164.000	(5.184.000)	27.490.000	165.000.000	34.858.000	0	0	0	(576.000)		
19	TH An Nhơn Đông	216.104.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	216.104.000	(13.248.000)	9.352.000	220.000.000	0	0	0	0	(1.472.000)		
20	TH Lê Văn Thê	348.731.768	35.975.768	0	0	35.975.768	0	0	0	0	0	0	0	312.756.000	(2.592.000)	27.490.000	253.000.000	34.858.000	0	0	0	(288.000)		
21	TH Phạm Văn Cội	526.889.048	293.161.048	0	0	148.195.048	0	0	0	0	0	144.966.000	0	233.728.000	(6.624.000)	9.352.000	231.000.000	0	0	0	0	(736.000)		
22	TH Nhuận Đức 1	171.838.643	21.809.643	0	0	8.509.643	0	0	0	0	0	0	13.300.000	150.029.000	3.744.000	8.785.000	137.500.000	0	0	0	0	416.000		
23	TH An Nhơn Tây	355.946.869	106.918.869	0	0	88.718.869	0	0	0	0	0	0	18.200.000	249.028.000	4.320.000	35.708.000	209.000.000	0	0	0	0	480.000		
24	TH Phú Mỹ Hưng	257.785.823	48.280.965	0	0	48.280.965	0	0	0	0	0	0	0	209.504.858	(5.472.000)	17.571.000	170.500.000	0	0	26.905.858	0	(608.000)		
25	TH Thái Mỹ	463.903.752	121.545.752	0	0	107.545.752	0	0	0	0	0	0	14.000.000	342.358.000	(4.032.000)	0	280.500.000	65.890.000	0	0	0	(448.000)		
26	TH Phước Hiệp	258.399.817	36.384.417	0	0	36.384.417	0	0	0	0	0	0	0	222.015.400	(8.640.000)	0	225.500.000	0	0	5.155.400	0	(960.000)		
27	TH Bình Mỹ 1	224.909.274	56.509.274	0	0	43.909.274	0	0	0	0	0	0	12.600.000	168.400.000	14.400.000	0	154.000.000	0	0	0	0	1.600.000		
28	TH Bình Mỹ 2	301.888.103	53.524.103	0	0	39.524.103	0	0	0	0	0	0	14.000.000	248.364.000	864.000	0	247.500.000	0	0	0	0	96.000		
29	TH Phước Thanh	379.208.889	129.962.889	0	0	129.962.889	0	0	0	0	0	0	0	249.246.000	(3.744.000)	27.490.000	225.500.000	0	0	0	0	(416.000)		
30	TH Trung An	383.665.273	58.011.273	0	0	56.611.273	0	0	0	0	0	0	1.400.000	325.654.000	(2.016.000)	15.020.000	264.000.000	48.650.000	0	0	0	0	(224.000)	
31	TH Nguyễn Thị Lăng	313.926.000	2.700.000	0	0	0	0	0	0	0	2.700.000	0	0	311.226.000	12.672.000	9.352.000	209.000.000	80.202.000	0	0	0	0	1.408.000	
32	TH Thị Trấn Củ Chi 2	180.815.098	34.697.098	0	0	31.997.098	2.700.000	0	0	0	0	0	0	146.118.000	(35.424.000)	9.352.000	143.000.000	29.190.000	0	0	0	0	(3.936.000)	
33	TH Tân Tiến	363.233.089	104.436.089	0	0	104.436.089	0	0	0	0	0	0	0	258.797.000	(22.464.000)	0	269.500.000	11.761.000	0	0	0	0	(2.496.000)	
34	TH Tân Thạnh Đông 3	484.844.968	82.136.746	0	0	64.392.746	2.250.000	0	0	0	0	15.494.000	0	402.708.222	4.032.000	25.789.000	198.000.000	49.878.000	0	125.009.222	0	0	448.000	
35	TH Phú Hòa Đông	411.277.716	101.221.716	0	0	85.121.716	0	0	0	0	0	0	16.100.000	310.056.000	8.640.000	18.137.000	247.500.000	35.779.000	0	0	0	0	960.000	
36	TH Trung Lập Thượng	200.696.511	81.108.511	0	0	62.208.511	18.900.000	0	0	0	0	0	0	119.588.000	(6.912.000)	0	126.500.000	0	0	0	0	(768.000)		
37	TH Nhuận Đức 2	134.306.000	10.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.500.000	123.806.000	(4.896.000)	13.202.000	115.500.000	0	0	0	0	(544.000)		
38	TH An Phú 2	225.395.000	4.200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.200.000	221.195.000	(14.688.000)	14.453.000	143.000.000	78.430.000	0	0	0	0	(1.632.000)	
39	TH An Phước	309.865.995	86.622.995	0	0	86.622.995	0	0	0	0	0	0	0	223.243.000	(13.824.000)	9.352.000	137.500.000	90.215.000	0	0	0	0	(1.536.000)	
40	TH Huỳnh Văn Cọ	93.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	93.500.000	0	0	93.500.000	0	0	0	0	0		
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	12.862.844.918	4.287.994.230	0	3.969.585.000	6.386.721.230	101.250.000	(6.007.925.000)	0	0	18.000.000	3.000.000	(342.937.000)	160.300.000	8.574.850.688	26.640.000	554.718.000	7.177.500.000	1.767.886.000	(1.604.681.000)	652.787.688	0	0	2.960.000
1	THCS Tân Phú Trung	1.715.312.393	1.143.843.956	0	438.870.000	1.339.975.956	0	(657.140.000)	0	0	0	0	22.138.000	0	571.468.437	8.424.000	44.737.000	605.000.000	35.908.000	(136.534.000)	13.933.437	0	0	936.000
2	THCS Bình Hòa	700.188.407	233.463.450	0	185.625.000	294.103.450	0	(277.860.000)	0	0	0	0	16.195.000	15.400.000	466.724.957	20.304.000	0	330.000.000	95.123.000	(93.525.000)	114.822.957	0	0	2.256.000
3	THCS Hòa Phú	764.054.084	328.850.084	0	149.625.000	284.748.084	0	(223.740.000)	0	0	0	0	106.317.000	11.900.000	435.204.000	4.320.000	9.057.000	275.000.000	149.031.000	(2.204.000)	0	0	0	480.000
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	791.890.683	238.977.821	0	119.145.000	257.209.821	10.800.000	(175.560.000)	0	0	3.150.000	0	27.033.000	(2.800.000)	552.912.862	4.10</								